

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HỒNG NGỰ
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2023/DS-ST
Ngày: 23-5-2023
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HỒNG NGỰ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Bùi Tấn Dũng.
- Ông Dương Văn Tính.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Thành Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Trần Thái Hưng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 23 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 158/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 68/2023/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn H, sinh năm 1970. Địa chỉ cư trú: khóm T, thị trấn T, huyện H, tỉnh Đồng Tháp. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/11/2022, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, trình bày: Ông Đặng Văn H có vay tiền của bà, cụ thể:

Lần thứ 1: Vào ngày 30/12/2020 ông Đặng Văn H vay 20.000.000đ;

Lần thứ 2: Không nhớ ngày tháng năm chỉ nhớ cách lần vay thứ nhất khoảng 05 ngày với số tiền 10.000.000đ;

Lần thứ 3: Không nhớ ngày tháng năm, chỉ nhớ cách lần vay thứ 2 khoảng 05 ngày vay thêm 10.000.000đ.

Tổng cộng ông H vay tiền của bà 40.000.000đ, việc vay tiền có làm biên nhận, không thế chấp tài sản, thời hạn trả 01 tháng, lãi suất thỏa thuận 1.000.000đ thì tiền lãi 5.000đ/01 ngày. Từ khi vay cho đến nay thì ông H có trả lãi cho bà được 2.500.000đ, việc trả lãi không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến. Ông H trình bày sau khi vay tiền có đóng lãi cho bà được 08 tháng, mỗi tháng 6.000.000đ với số tiền 48.000.000đ và sau đó đóng thêm 2.500.000đ là không đúng, ông H chỉ đóng lãi cho bà tổng cộng được 3 lần, không nhớ ngày tháng năm, chỉ nhớ hai lần 1.000.000đ và một lần 500.000đ, với tổng số tiền 2.500.000đ như bà đã trình bày.

Đối với số tiền lãi khi nộp đơn khởi kiện bà yêu cầu ông H trả cho bà số tiền lãi 14.608.000đ, nhưng sau khi tính toán, kiểm tra lại thì $40.000.000đ \times 1,67\%/tháng (20\%/năm) \times 22 \text{ tháng (tính từ ngày 16/01/2021 đến ngày 16/11/2022)} = 14.696.000đ$ nhưng bà thống nhất yêu cầu ông H trả số tiền lãi 14.608.000đ và thống nhất trừ tiền lãi 2.500.000đ mà ông H đã đóng trước đây cho bà, còn lại 12.108.000đ.

Nay bà yêu cầu ông Đặng Văn H trả số tiền vay gốc còn nợ 40.000.000đ, tiền lãi 12.108.000đ. Ngoài ra, không yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa bị đơn ông Đặng Văn H, trình bày: Ông không nhớ ngày tháng năm của các lần vay tiền cụ thể, chỉ biết vay và còn nợ của bà N số tiền gốc 40.000.000đ, biên nhận nợ bà N xuất trình cho Tòa án là chữ ký và chữ viết của ông. Sau khi vay mỗi tháng ông đóng lãi cho bà N 6.000.000đ, đóng lãi được 08 tháng với số tiền 48.000.000đ, sau dịch covid ông đóng lãi thêm 2.500.000đ. Khi đóng lãi cho bà N không có làm biên nhận, không có ai chứng kiến, ông không yêu cầu Tòa án điều chỉnh lại lãi suất, tiền lãi ông đã đóng cho bà N, cũng không yêu cầu xử lý hình sự về việc bà N cho vay nặng lãi. Ông không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo hay có công với Nhà nước. Ông thống nhất trả cho bà N số tiền vay gốc còn nợ 40.000.000đ nhưng xin trả dần dần, còn tiền lãi thì không đồng ý trả, vì gia đình khó khăn và trước đó ông đã đóng lãi cho bà N tổng cộng 50.500.000đ. Ngoài ra, không trình bày hay yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án theo đúng các quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng chấp hành tốt nội quy phiên tòa. Bị đơn Đặng Văn H chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự do chưa có văn bản ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vắng mặt tại các phiên họp, hòa giải nhưng có tham gia phiên tòa xét xử. Về nội dung: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N

và những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy, ông H vay tiền bà N số tiền vay gốc là 40.000.000 đồng là có thật, vay ngày 30/12/2020, việc cho vay có làm giấy tay (bút lục số 33). Tại phiên tòa nguyên đơn bà N thừa nhận từ trước tới giờ bà chuyên cho vay làm nguồn sống chính. Đối với ông H vay tiền của bà 40.000.000đ thì mỗi tháng phải đóng 6.000.000đ tiền lãi của tháng, tức cứ mỗi 1.000.000đ thì tiền lãi là 150.000đ. Tuy nhiên, bà N thừa nhận chỉ nhận được 2.500.000đ kể từ khi ông H vay và đồng ý trừ vào số tiền nợ gốc 40.000.000đ, có nghĩa bà chỉ yêu cầu ông H trả cho bà số tiền vay còn nợ là 37.500.000đ và lãi suất theo pháp luật. Nhưng ông H cho rằng đã đóng cho bà được 8 tháng tổng cộng số tiền 48.000.000đ đã vượt số nợ gốc nên không đồng ý trả lãi nữa, nhưng ông H không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Căn cứ các Điều 440, 463, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, buộc bị đơn ông Đặng Văn H có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền nợ gốc 37.500.000 đồng (đã trừ vào số tiền lãi 2.500.000đ) và lãi suất theo quy định của pháp luật đến khi nào trả xong nợ.

Đối với hành vi cho vay của bà N là vượt quá quy định lãi suất Ngân hàng theo Điều 468 Bộ luật Dân sự và chuyên sống bằng nghề cho vay. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với hành vi nêu trên của N.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, yêu cầu ông Đặng Văn H trả tiền vay còn nợ và ông H hiện cư trú tại khóm T, thị trấn T, huyện H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét, tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị N yêu cầu ông Đặng Văn H trả tiền vay gốc còn nợ 40.000.000đ, tiền lãi 12.108.000đ là có căn cứ để chấp nhận, vì ông Đặng Văn H thừa nhận còn nợ bà N số tiền gốc 40.000.000đ, việc ông H không thống nhất trả tiền lãi 12.108.000đ, vì cho rằng đã đóng lãi cho bà N tổng số tiền 50.500.000đ và gia đình khó khăn nhưng bà N chỉ thừa nhận ông H đóng lãi được số tiền 2.500.000đ, không thừa nhận ông H đóng lãi 48.000.000đ và ông H không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông Đặng Văn H trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền vay gốc còn nợ 40.000.000đ, tiền lãi 12.108.000đ, tổng cộng 52.108.000đ là phù hợp với quy định tại Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 2, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đối với đề nghị của ông **H**, về việc xin Hội đồng xét xử cho ông **H** trả dần dần đối với số tiền vay còn nợ là thuộc thẩm quyền của Cơ quan Thi hành án dân sự **huyện H** sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật nên Hội đồng xét xử không chấp nhận ý kiến của ông **H**.

[4] Đối với ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên về việc chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông **Đặng Văn H** có trách nhiệm trả bà **N** số tiền gốc 37.500.000đ là chưa phù hợp, vì trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị N** yêu cầu ông **H** trả tiền vay gốc còn nợ 40.000.000đ, tiền lãi 14.608.000đ và thống nhất trừ số tiền lãi 2.500.000đ mà ông **H** đã đóng, chứ không phải thống nhất trừ vào số tiền gốc 40.000.000đ như Kiểm sát viên đã nhận định. Mặt khác, ông **H** thừa nhận 2.500.000đ là tiền lãi ông **H** trả cho bà **N**, không phải trả tiền gốc, nếu trừ 2.500.000đ tiền lãi vào số tiền gốc thì khi tính lãi suất sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của bà **N**. Do đó, không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[5] Đối với ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên: Đề nghị xử lý hành vi cho vay vượt quá quy định lãi suất Ngân hàng và chuyên sống bằng nghề cho vay của bà **Nguyễn Thị Nào 1** chưa phù hợp, tại phiên tòa tuy bà **N**, ông **H** thống nhất lãi suất giữa bà **N** và ông **H** thỏa thuận 5.000đ/1.000.000đ/01 ngày, nghĩa là 01 tháng 1.000.000đ tiền gốc thì tiền lãi 150.000đ (lãi suất 15%/tháng) nhưng bà **N** cho rằng bà không biết lãi suất cho vay là bao nhiêu %/ tháng và chỉ thừa nhận sau khi vay tiền ông **H** chỉ đóng lãi cho bà được 2.500.000đ như đã nhận định. Do đó, hành vi của bà **N** chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), vì số tiền thu lợi bất chính dưới 30.000.000đ. Bà **N** đã cho vay và nhận lãi trước ngày 01/01/2022, căn cứ Điều 80, khoản 1 Điều 81 của Nghị định số 144/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ “Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình”, thì không thể xử lý hành vi của bà **N** theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 12 của Nghị định vừa nêu, nên không chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông **Đặng Văn H** phải chịu 2.605.400đ (52.108.000đ x 5% = 2.605.400đ) đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, 4 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều

463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Nguyễn Thị N**. Buộc bị đơn ông **Đặng Văn H** trả cho bà **Nguyễn Thị N** số tiền vay còn nợ 52.108.000đ (Năm mươi hai triệu một trăm lẻ tám nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông **Đặng Văn H** chịu 2.605.400đ (Hai triệu sáu trăm lẻ năm nghìn bốn trăm đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất bằng 50% mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 23/5/2023).

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện HN;
- Lưu hồ sơ, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dung